

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN

MST: 0300602679

Số: 666 /BC-TLSG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

**Báo cáo tài chính tóm tắt cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến 30/06/2023 của Công ty Mẹ- Công ty Thuốc lá Sài Gòn**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT:

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU		Mã Số	30/06/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.118.436,23	4.638.843,33
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	601.384,44	310.608,86
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	157.973,39	162.281,80
III.	Hàng tồn kho	140	3.341.330,52	4.131.801,06
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150	17.747,88	34.151,62
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.108.857,88	1.134.484,46
I.	Tài sản cố định	220	657.734,39	680.793,51
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	37.383,44	39.871,15
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	369.643,32	369.643,32
IV.	Tài sản dài hạn khác	260	44.096,72	44.176,47
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	5.227.294,10	5.773.327,79
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.255.354,21	2.762.826,56
I.	Nợ ngắn hạn	310	2.203.108,64	2.710.826,56
II.	Nợ dài hạn	330	52.245,57	52.000,00
D.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.971.939,89	3.010.501,23
I.	Vốn chủ sở hữu	410	2.971.939,89	3.010.501,23
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.692.457,67	2.692.457,67
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	279.482,22	318.043,56
+	LNST chưa phân phối kỳ trước	421a	173.552,28	144.491,28
+	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	105.929,94	173.552,28
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	5.227.294,10	5.773.327,79



II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT:

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	6T năm 2023	6T năm 2022
1.	Tổng doanh thu		3.113.205,26	2.875.493,52
-	Doanh thu thuần BH&CCDV	10	3.069.903,59	2.842.627,71
-	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32.732,18	22.607,50
-	Thu nhập khác	31	10.569,49	10.258,32
2.	Tổng chi phí		2.891.031,12	2.647.488,29
-	Giá vốn hàng bán	11	2.469.759,78	2.186.707,39
-	Chi phí tài chính	22	22.466,30	20.853,40
-	Chi phí bán hàng	25	56.120,05	49.266,18
-	Chi phí quản lý	26	341.912,69	381.923,31
-	Chi phí khác	32	772,30	8.738,02
3.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	222.174,14	228.005,23
4.	Thuế TNDN phải nộp	51	64.107,25	61.842,99
5.	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	309,34	(19.113,41)
6.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	157.757,55	185.275,66

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN :

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2023	Năm 2022
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	21,21	19,65
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	78,79	80,35
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	43,15	47,86
	Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	56,85	52,14
3	Khả năng thanh toán nợ			
	Khả năng thanh toán hiện tại	lần	1,87	1,71
	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,27	0,11
4	Các chỉ tiêu sinh lợi			
	Tỉ suất LNST/Doanh thu thuần	%	5,14	6,52
	Tỉ suất LNST/Tổng tài sản	%	2,87	3,54
	Tỉ suất LNST/Vốn CSH	%	5,86	6,88
5	Các chỉ số khác			
	Vòng quay hàng tồn kho	lần	0,82	0,81
	Vòng quay các khoản phải thu	lần	19,17	14,46
	Vòng quay tài sản	lần	0,56	0,54

IV. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN:

“Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.” *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT. *nh*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Trần Duy Thái

